

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI ĐÔ THÀNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI ĐÔ THÀNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DO THANH TRADING AND CONSTRUCTION TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107254134

**3. Ngày thành lập:** 16/12/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 160, phố Lệ Mật, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0962 337 997

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                              | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                             | 2610     |
| 2.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                              | 2620     |
| 3.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                         | 2630     |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                     | 2640     |
| 5.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                         | 2511     |
| 6.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                             | 2512     |
| 7.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                       | 2591     |
| 8.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                           | 2592     |
| 9.  | Khai thác gỗ                                                                                           | 0221     |
| 10. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ<br>Chi tiết: Khai thác củi, luồng, vầu, tre, nứa, cây đặc sản, song, mây | 0222     |
| 11. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                         | 1610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | <p>Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất gỗ dán, bìa giấy đủ mỏng để sử dụng dán hoặc làm gỗ dán hoặc sử dụng cho các mục đích khác như:</li> <li>+ Tấm gỗ được làm nhẵn, nhuộm, phủ, thấm tẩm, tăng cường (có giấy hoặc vải lót sau),</li> <li>+ Làm dưới dạng rời,</li> <li>- Sản xuất gỗ lạng, ván mỏng và các loại ván, tấm mỏng bằng gỗ tương tự,</li> <li>- Sản xuất gỗ mảnh hoặc gỗ thớ,</li> <li>- Sản xuất gỗ ván ghép và vật liệu dùng để cách nhiệt bằng thủy tinh,</li> <li>- Sản xuất gỗ dán mỏng, gỗ trang trí ván mỏng.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1621 |
| 13. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1622 |
| 14. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1623 |
| 15. | <p>Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất các sản phẩm gỗ khác nhau, cụ thể:</li> <li>+ Cán, tay cầm của dụng cụ, cán chổi, cán bàn chải,</li> <li>+ Khuôn và nòng giày hoặc ủng, mắc áo,</li> <li>+ Đồ dùng gia đình và đồ dùng nấu bếp bằng gỗ,</li> <li>+ Tượng và đồ trang trí bằng gỗ, đồ khảm, trạm hoa văn bằng gỗ,</li> <li>+ Hộp, nắp nhỏ đựng đồ trang sức quý và các vật phẩm tương tự bằng gỗ,</li> <li>+ Các dụng cụ như ống chỉ, suốt chỉ, ống suốt, cuộn cuộn chỉ, máy khâu ren và các vật phẩm tương tự của guồng quay tơ bằng gỗ,</li> <li>+ Các vật phẩm khác bằng gỗ.</li> <li>- Sản xuất củi đun từ gỗ ép hoặc nguyên liệu thay thế như bã cà phê hay đậu nành.</li> <li>- Sản xuất khung gương, khung tranh ảnh bằng gỗ;</li> <li>- Sản xuất khung tranh sơn dầu cho nghệ sỹ;</li> <li>- Sản xuất bộ phận giày bằng gỗ (như gót giày và cốt giày);</li> <li>- Sản xuất cán ô, ba toong và đồ tương tự;</li> <li>- Sản xuất bộ phận dùng trong sản xuất tàu thuốc lá.</li> </ul> | 1629 |
| 16. | <p>Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;</li> <li>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;</li> <li>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4752 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; | 4759        |
| 18. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3320        |
| 19. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3700        |
| 20. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3821        |
| 21. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3822        |
| 22. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4100(Chính) |
| 23. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ<br>Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4210        |
| 24. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4220        |
| 25. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như:<br>+ Các nhà máy lọc dầu,<br>+ Các xưởng hoá chất,<br>- Xây dựng công trình cửa như:<br>+ Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...<br>+ Đập và đê.<br>- Xây dựng đường hầm;<br>- Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời.<br>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ đắp đường, các cơ sở hạ tầng công).                                                                                                                                                                                               | 4290        |
| 26. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4311        |
| 27. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4312        |
| 28. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4321        |
| 29. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4322        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | <p>Lắp đặt hệ thống xây dựng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;</li> <li>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như : <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thang máy, cầu thang tự động,</li> <li>+ Các loại cửa tự động,</li> <li>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,</li> <li>+ Hệ thống hút bụi,</li> <li>+ Hệ thống âm thanh,</li> <li>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.</li> </ul> </li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4329 |
| 31. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330 |
| 32. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động xây dựng chuyên dụng trong một bộ phận thông thường khác nhau về thể loại cấu trúc, yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị dùng riêng như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc,</li> <li>+ Thử độ ẩm và các công việc thử nước,</li> <li>+ Chống ẩm các toà nhà,</li> <li>+ Chôn chân trụ,</li> <li>+ Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất,</li> <li>+ Uốn thép,</li> <li>+ Xây gạch và đặt đá,</li> <li>+ Lợp mái bao phủ toà nhà,</li> <li>+ Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá huỷ các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng,</li> <li>+ Dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp,</li> <li>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.</li> </ul> </li> <li>- Các công việc dưới bề mặt;</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> <li>- Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài toà nhà;</li> <li>- Thuê cần trục có người điều khiển.</li> </ul> | 4390 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;                | 4649 |
| 34. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651 |
| 35. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652 |
| 36. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4653 |
| 37. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; | 4659 |
| 38. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                             | 8299 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng;</li> <li>- Thiết kế xây dựng công trình;</li> <li>- Lập dự án đầu tư xây dựng công trình;</li> <li>- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;</li> <li>- Tư vấn đấu thầu;</li> <li>- Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình;</li> <li>- Thẩm tra dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;</li> <li>- Tư vấn đấu thầu;</li> <li>- Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình;</li> <li>- Thẩm tra dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng;</li> <li>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng:</li> <li>+ Lập, thẩm tra tổng mức đầu tư (trừ các dự án quan trọng quốc gia);</li> <li>+ Đánh giá hiệu quả dự án đầu tư xây dựng công trình (trừ các dự án quan trọng quốc gia);</li> <li>+ Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức, đơn giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;</li> <li>+ Đo bóc khối lượng xây dựng công trình;</li> <li>+ Lập, thẩm tra dự toán xây dựng công trình;</li> <li>+ Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</li> <li>+ Kiểm soát chi phí xây dựng công trình (trừ các dự án quan trọng quốc gia);</li> <li>+ Lập hồ sơ thanh toán, quyết toán hợp đồng;</li> <li>+ Lập hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình.</li> <li>- Dịch vụ tư vấn đấu thầu: lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu;</li> </ul> | 7110 |
| 41. | <p>Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp;</li> <li>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;</li> <li>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7730 |
| 42. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | <p>Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vệ sinh bên ngoài cho tất cả các công trình, bao gồm các văn phòng, nhà máy, cửa hàng, cơ quan và các khu nhà đa mục tiêu khác;</li> <li>- Dịch vụ vệ sinh chuyên nghiệp cho khu nhà như làm sạch cửa sổ, làm sạch ống khói hoặc vệ sinh lò sưởi, lò thiêu, nồi cất, ống thông gió, các bộ phận của ống;</li> <li>- Vệ sinh bể bơi hoặc bảo dưỡng;</li> <li>- Vệ sinh máy móc công nghiệp;</li> <li>- Vệ sinh đường xá;</li> <li>- Dịch vụ tẩy uế và tiệt trùng;</li> <li>- Quét đường và cào tuyết;</li> </ul> | 8129 |
| 44. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8130 |

**6. Vốn điều lệ:** 4.500.000.000 VNĐ  
**Mệnh giá cổ phần:** 100.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                     | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRƯƠNG THÙY LINH | Số 1040, đường Yên Ninh, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông | 18.000     | 1.800.000.000         | 40        | 060672050                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                                          | Tổng số           | 18.000     | 1.800.000.000         | 40        |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                          |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN TẤT THÀNH | Số 29, tổ 19, ngách 401/4, đường Đặng Thai Mai, Phường Quảng An, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 15.000     | 1.500.000.000         | 33,33     | 013190361                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                                          | Tổng số           | 15.000     | 1.500.000.000         | 33,33     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                          |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |              |                                                                                                                                           |                   |        |               |       |           |  |
|---|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------|---------------|-------|-----------|--|
| 3 | NGÔ CHÍ SÁNG | Phòng 406 - H4, khu đô thị Việt Hưng, đường Ngô Gia Tự, thị trấn Đức Giang, Phường Giang Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 12.000 | 1.200.000.000 | 26,67 | 013189134 |  |
|   |              |                                                                                                                                           | Tổng số           | 12.000 | 1.200.000.000 | 26,67 |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: TRƯƠNG THÙY LINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 30/10/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 060672050

Ngày cấp: 25/02/2015

Nơi cấp: Công an tỉnh Yên Bái

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Số 1040, đường Yên Ninh, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Số 160, phố Lê Mật, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội